

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ  
TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA**

Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia  
Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 25



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA

Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia  
Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Ngà	Chủ tịch
Ông Phạm Hùng Phương	Thành viên
Ông Trần Hoài Đức	Thành viên
Ông Tô Ngọc Thụ	Thành viên

#### Ban Giám đốc

Ông Phạm Hùng Phương	Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Dũng	Phó Giám đốc
Ông Tô Ngọc Thụ	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hoan	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 02 tháng 3 năm 2018)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



**Phạm Hùng Phương**  
Giám đốc điều hành

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Số: *418* /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 3 năm 2019 từ trang 03 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến các điều chỉnh liên quan đến việc trình bày lại báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo yêu cầu của Kiểm toán Nhà nước được đề cập tại Thuyết minh số 4 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



**Lê Đình Tứ**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0488-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH  
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Trần Kim Long Hải**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1503-2018-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>612.479.840.603</b>	<b>391.786.058.436</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>146.644.173.656</b>	<b>96.248.738.016</b>
1. Tiền	111		46.139.194.204	79.824.521.720
2. Các khoản tương đương tiền	112		100.504.979.452	16.424.216.296
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>113.848.026.124</b>	<b>71.014.375.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	113.848.026.124	71.014.375.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>330.669.681.623</b>	<b>206.996.223.313</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	224.322.499.035	183.011.308.480
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	2.644.155.751	14.689.038.355
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	110.600.614.220	15.402.363.029
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(6.897.587.383)	(6.106.486.551)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>20.032.413.535</b>	<b>15.823.480.170</b>
1. Hàng tồn kho	141		20.032.413.535	15.823.480.170
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.285.545.665</b>	<b>1.703.241.937</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.285.545.665	811.752.397
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	891.489.540
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>330.083.596.951</b>	<b>384.897.389.149</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>313.481.396.882</b>	<b>339.606.860.917</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	312.993.730.212	338.840.527.583
- Nguyên giá	222		587.867.075.726	579.448.099.582
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(274.873.345.514)	(240.607.571.999)
2. Tài sản cố định vô hình	227		487.666.670	766.333.334
- Nguyên giá	228		1.639.261.714	1.639.261.714
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.151.595.044)	(872.928.380)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>6.338.680.491</b>	<b>4.419.009.619</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	6.338.680.491	4.419.009.619
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10.263.519.578</b>	<b>40.871.518.613</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	9.062.214.724	39.846.537.289
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	1.201.304.854	1.024.981.324
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>942.563.437.554</b>	<b>776.683.447.585</b>

855  
TY  
HẠN  
KH  
QP  
HH  
T.

002-C  
NH  
Y  
UU HAN  
TE  
M  
CHIN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	
			Số cuối năm	(Trình bày lại)
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>417.275.868.169</b>	<b>269.136.985.023</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>417.275.868.169</b>	<b>269.136.985.023</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	178.582.201.594	122.148.107.579
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.156.552.991	76.881.730.857
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.954.581.140	2.401.479.051
4. Phải trả người lao động	314		15.711.621.307	10.188.594.517
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	178.981.924.791	33.901.758.273
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	21.245.005.812	22.072.995.319
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.643.980.534	1.542.319.427
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>525.287.569.385</b>	<b>507.546.462.562</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>525.287.569.385</b>	<b>507.546.462.562</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.594.714.733	24.762.484.050
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		90.692.854.652	82.783.978.512
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		48.035.632.491	43.880.881.519
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		42.657.222.161	38.903.096.993
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>942.563.437.554</b>	<b>776.683.447.585</b>

Bùi Thị Thu Hương  
 Người lập

Nguyễn Văn Mạnh  
 Kế toán trưởng



Phạm Hùng Phương  
 Giám đốc điều hành  
 Ngày 15 tháng 3 năm 2019



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01			1.116.460.419.350	674.552.843.279
<b>2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)</b>	<b>10</b>	<b>22</b>		<b>1.116.460.419.350</b>	<b>674.552.843.279</b>
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23		1.042.413.931.812	603.818.161.778
<b>4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>			<b>74.046.487.538</b>	<b>70.734.681.501</b>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25		7.863.196.303	6.465.175.708
6. Chi phí tài chính	22			39.712.670	416.087.512
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26		37.396.301.279	35.134.980.646
<b>8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)</b>	<b>30</b>			<b>44.473.669.892</b>	<b>41.648.789.051</b>
9. Thu nhập khác	31			772.518.388	92.622.136
10. Chi phí khác	32			175.583.837	566.551.669
<b>11. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>			<b>596.934.551</b>	<b>(473.929.533)</b>
<b>12. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>			<b>45.070.604.443</b>	<b>41.174.859.518</b>
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27		2.589.705.812	2.619.498.461
14. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	27		(176.323.530)	(347.735.936)
<b>15. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>			<b>42.657.222.161</b>	<b>38.903.096.993</b>
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			906	827

**Bùi Thị Thu Hương**  
Người lập

**Nguyễn Văn Mạnh**  
Kế toán trưởng



**Phạm Hùng Phương**  
Giám đốc điều hành  
Ngày 15 tháng 3 năm 2019

TR  
QUẢN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>45.070.604.443</b>	<b>41.174.859.518</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	34.544.440.179	38.632.891.810
Các khoản dự phòng	03	791.100.832	1.856.714.171
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	38.349.886	(3.425.737)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(7.085.687.143)	(6.101.965.293)
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>73.358.808.197</b>	<b>75.559.074.469</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(122.865.400.409)	(37.635.462.223)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(4.208.933.365)	7.218.272.641
Thay đổi các khoản phải trả	11	152.452.802.929	88.197.746.250
Thay đổi chi phí trả trước	12	30.310.529.297	(37.422.816.777)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.981.426.033)	(1.802.264.888)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.814.454.231)	(3.878.564.423)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>122.251.926.385</b>	<b>90.235.985.049</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định	21	(15.001.439.919)	(18.118.955.282)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(42.833.651.124)	(72.480.386.555)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	53.988.457.746
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	5.986.866.465	4.467.680.705
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(51.848.224.578)</b>	<b>(32.143.203.386)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(20.000.000.000)</b>	<b>(20.000.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>50.403.701.807</b>	<b>38.092.781.663</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>96.248.738.016</b>	<b>58.152.530.616</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(8.266.167)	3.425.737
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>146.644.173.656</b>	<b>96.248.738.016</b>

*[Handwritten signature]*

Bùi Thị Thu Hương  
Người lập

*[Handwritten signature]*

Nguyễn Văn Mạnh  
Kế toán trưởng



*[Handwritten signature]*  
Phạm Hùng Phương  
Giám đốc điều hành  
Ngày 15 tháng 3 năm 2019



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2801448559 ngày 28 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ngày 13 tháng 11 năm 2009, và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ đông chính và là công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty PTSC").

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 444 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 446 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến dịch vụ vận tải (cung cấp vật tư, thiết bị, thực phẩm phục vụ ngành dầu khí; dịch vụ đại lý tàu biển; cung cấp dịch vụ thử tải, dịch vụ hạ thủy, nâng hạ nặng, dịch vụ càn); bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (kinh doanh phân đạm và hóa chất phục vụ nông nghiệp; kinh doanh gỗ dăm, clinker và than quặng); bốc xếp hàng hóa (vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, kiểm đếm và giao nhận hàng hóa); dịch vụ lưu trú ngắn ngày (dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ); quản lý, điều hành kinh doanh và khai thác cảng, căn cứ dịch vụ kỹ thuật dầu khí, kinh doanh các dịch vụ cảng; kinh doanh vận tải đa phương thức trong và ngoài nước; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; chế tạo, sửa chữa, bảo dưỡng cơ khí; cung cấp dịch vụ kiểm tra không phá hủy, xử lý nhiệt trước và sau khi hàn; cho thuê máy móc thiết bị, xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; khai thác xử lý và cung cấp nước; thu gom rác thải; dịch vụ phòng trọ; dịch vụ đồ uống; nhà hàng và các dịch vụ khác; buôn bán vật liệu; thực phẩm; đồ uống; bán lẻ thực phẩm lương thực; vận tải đường bộ; kinh doanh bất động sản.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh dịch vụ cảng
- Kinh doanh nhiên liệu
- Dịch vụ logistics
- Dịch vụ gia công cơ khí

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường đối với các hoạt động dịch vụ cảng, kinh doanh nhiên liệu và dịch vụ logistics của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng. Đối với dịch vụ gia công cơ khí, chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty tương ứng với thời gian thực hiện hợp đồng gia công, tùy theo từng dự án, thường là trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

###### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

###### *Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả ngắn hạn.

##### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 34
Máy móc và thiết bị	2 - 16
Phương tiện vận tải	2 - 6
Thiết bị văn phòng	2 - 5
Tài sản khác	4 - 15

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê.

#### Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Tài sản cố định vô hình và hao mòn**

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong hai năm.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm phí thuê, chi phí bảo hiểm, công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác. Các khoản này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM TRƯỚC**

Trong năm, Ban Giám đốc đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 để thực hiện các điều chỉnh theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán nhà nước ngày 21 tháng 10 năm 2018. Chi tiết ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số đầu năm (Số liệu đã báo cáo)		
		Số điều chỉnh	Số đầu năm (Trình bày lại)	
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>380.004.726.380</b>	<b>11.781.332.056</b>	<b>391.786.058.436</b>
<b>III.Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>194.209.161.859</b>	<b>12.787.061.454</b>	<b>206.996.223.313</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	170.241.188.464	12.770.120.016	183.011.308.480
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	15.385.421.591	16.941.438	15.402.363.029
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>16.829.209.568</b>	<b>(1.005.729.398)</b>	<b>15.823.480.170</b>
1. Hàng tồn kho	141	16.829.209.568	(1.005.729.398)	15.823.480.170
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>384.645.014.808</b>	<b>252.374.341</b>	<b>384.897.389.149</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>339.506.321.792</b>	<b>100.539.125</b>	<b>339.606.860.917</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	338.739.988.458	100.539.125	338.840.527.583
- Nguyên giá	222	579.448.099.582	-	579.448.099.582
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(240.708.111.124)	100.539.125	(240.607.571.999)
<b>III.Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>40.719.683.397</b>	<b>151.835.216</b>	<b>40.871.518.613</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	39.694.702.073	151.835.216	39.846.537.289
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>764.649.741.188</b>	<b>12.033.706.397</b>	<b>776.683.447.585</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Tiếp theo)**

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Số đầu năm		Số đầu năm (Trình bày lại)
		(Số liệu đã báo cáo)	Số điều chỉnh	
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>263.232.273.344</b>	<b>5.904.711.679</b>	<b>269.136.985.023</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>263.232.273.344</b>	<b>5.904.711.679</b>	<b>269.136.985.023</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	116.283.515.084	5.864.592.495	122.148.107.579
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	593.835.324	1.807.643.727	2.401.479.051
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	35.669.282.816	(1.767.524.543)	33.901.758.273
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>501.417.467.844</b>	<b>6.128.994.718</b>	<b>507.546.462.562</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>501.417.467.844</b>	<b>6.128.994.718</b>	<b>507.546.462.562</b>
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	76.654.983.794	6.128.994.718	82.783.978.512
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a	43.880.881.519	-	43.880.881.519
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	32.774.102.275	6.128.994.718	38.903.096.993
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>764.649.741.188</b>	<b>12.033.706.397</b>	<b>776.683.447.585</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm trước		Năm trước (Trình bày lại)
		(Số liệu đã báo cáo)	Số điều chỉnh	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	662.920.362.886	11.632.480.393	674.552.843.279
<b>2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)</b>	<b>10</b>	<b>662.920.362.886</b>	<b>11.632.480.393</b>	<b>674.552.843.279</b>
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	598.967.738.769	4.850.423.009	603.818.161.778
<b>4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>	<b>63.952.624.117</b>	<b>6.782.057.384</b>	<b>70.734.681.501</b>
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34.992.062.373	142.918.273	35.134.980.646
<b>8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)</b>	<b>30</b>	<b>35.009.649.940</b>	<b>6.639.139.111</b>	<b>41.648.789.051</b>
<b>12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>	<b>34.535.720.407</b>	<b>6.639.139.111</b>	<b>41.174.859.518</b>
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	2.109.354.068	510.144.393	2.619.498.461
<b>15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>	<b>32.774.102.275</b>	<b>6.128.994.718</b>	<b>38.903.096.993</b>
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	696	131	827

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm trước		Năm trước (Trình bày lại)
		(Số liệu đã báo cáo)	Số điều chỉnh	
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>01</b>	<b>34.535.720.407</b>	<b>6.639.139.111</b>	<b>41.174.859.518</b>
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>34.535.720.407</b>	<b>6.639.139.111</b>	<b>41.174.859.518</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
Khấu hao tài sản cố định	02	38.733.430.935	(100.539.125)	38.632.891.810
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>69.020.474.483</b>	<b>6.028.455.593</b>	<b>75.048.930.076</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(24.848.400.769)	(12.787.061.454)	(37.635.462.223)
Thay đổi hàng tồn kho	10	6.212.543.243	1.005.729.398	7.218.272.641
Thay đổi các khoản phải trả	11	82.803.178.965	5.394.567.285	88.197.746.250



**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	121.264.511	272.342.380
Tiền gửi ngân hàng	46.017.929.693	79.552.179.340
Các khoản tương đương tiền	100.504.979.452	16.424.216.296
	<b>146.644.173.656</b>	<b>96.248.738.016</b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,6%/năm đến 4,7%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4,7%/năm).

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng trong nước hưởng lãi suất từ 5,1%/năm đến 5,7%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5,1%/năm đến 5,9%/năm).

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên thứ ba</b>	<b>71.893.319.010</b>	<b>58.796.030.758</b>
Công ty TNHH Tatsumi Việt Nam	16.421.696.122	14.322.424.885
Các khoản phải thu khách hàng khác	55.471.622.888	44.473.605.873
<b>b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (xem Thuyết minh số 30)</b>	<b>152.429.180.025</b>	<b>124.215.277.722</b>
	<b>224.322.499.035</b>	<b>183.011.308.480</b>

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty CP Lắp máy Số 1	3.496.321.219	(1.748.160.610)	4.246.183.719	(1.273.855.116)
Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Thiện Tài	927.659.546	(927.659.546)	927.659.546	(927.659.546)
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Văn Lang	878.015.100	(878.015.100)	878.015.100	(878.015.100)
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Nghi Sơn	1.703.887.581	(1.703.887.581)	1.703.887.581	(1.447.698.522)
Các khách hàng khác	217.316.615.589	(1.639.864.546)	175.255.562.534	(1.579.258.267)
	<b>224.322.499.035</b>	<b>(6.897.587.383)</b>	<b>183.011.308.480</b>	<b>(6.106.486.551)</b>

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Các khoản trả trước người bán ngắn hạn là bên thứ ba</b>	<b>2.644.155.751</b>	<b>14.524.038.355</b>
Công ty TNHH Quốc Tế NoVa (Việt Nam)	-	12.163.298.093
Công ty Cổ phần Thương mại Vật tư Kim khí Thành Công	1.327.224.787	-
Công ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Phước Hải	302.323.586	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây lắp Trường Thành	276.602.000	-
Các khoản ứng trước khác	738.005.378	2.360.740.262
<b>b. Trả trước cho các bên liên quan (xem Thuyết minh số 30)</b>	<b>-</b>	<b>165.000.000</b>
	<b>2.644.155.751</b>	<b>14.689.038.355</b>

**9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
<b>a. Phải thu khách hàng các bên liên quan (xem Thuyết minh số 30)</b>	<b>98.647.204.716</b>	<b>10.954.764.245</b>
<b>b. Các khoản phải thu khác</b>	<b>11.953.409.504</b>	<b>4.447.598.784</b>
Phải thu bảo hiểm xã hội	91.513.322	-
Phải thu về ký quỹ	2.222.951.970	2.110.981.500
Khác	9.638.944.212	2.336.617.284
	<b>110.600.614.220</b>	<b>15.402.363.029</b>

**10. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Hàng mua đang đi đường	-	886.078.535
Nguyên liệu, vật liệu	1.642.900.859	1.533.692.107
Công cụ, dụng cụ	6.701.523.506	4.119.502.029
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.687.989.170	9.284.207.499
	<b>20.032.413.535</b>	<b>15.823.480.170</b>

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng.

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phí bảo hiểm các loại	531.880.847	433.848.345
Công cụ, dụng cụ	571.067.483	31.886.136
Chi phí khác	182.597.335	346.017.916
	<b>1.285.545.665</b>	<b>811.752.397</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí dịch vụ thuê tàu, nhân công, vật tư kỹ thuật chuyên dụng phục vụ gói thầu bảo dưỡng SPM, Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	1.927.846.579	35.206.359.200
Công cụ, dụng cụ	581.325.701	1.208.945.589
Chi phí khác	6.553.042.444	3.431.232.500
	<b>9.062.214.724</b>	<b>39.846.537.289</b>



**TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA**  
**ÉT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>497.411.632.261</b>	<b>58.100.221.178</b>	<b>5.596.518.813</b>	<b>15.306.097.749</b>	<b>3.033.629.581</b>	<b>579.448.099.582</b>
Tăng trong năm	-	2.354.581.818	455.352.727	3.519.618.182	153.000.000	6.482.552.727
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.936.423.417	-	-	-	-	1.936.423.417
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>499.348.055.678</b>	<b>60.454.802.996</b>	<b>6.051.871.540</b>	<b>18.825.715.931</b>	<b>3.186.629.581</b>	<b>587.867.075.726</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
<b>Số dư đầu năm (Trình bày lại)</b>	<b>194.644.783.305</b>	<b>32.911.873.109</b>	<b>3.991.951.442</b>	<b>7.264.954.211</b>	<b>1.794.009.932</b>	<b>240.607.571.999</b>
Khấu hao trong năm	25.743.877.775	4.812.594.842	1.175.193.232	2.281.278.274	252.829.392	34.265.773.515
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>220.388.661.080</b>	<b>37.724.467.951</b>	<b>5.167.144.674</b>	<b>9.546.232.485</b>	<b>2.046.839.324</b>	<b>274.873.345.514</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Tại ngày đầu năm (Trình bày lại)</b>	<b>302.766.848.956</b>	<b>25.188.348.069</b>	<b>1.604.567.371</b>	<b>8.041.143.538</b>	<b>1.239.619.649</b>	<b>338.840.527.583</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>278.959.394.598</b>	<b>22.730.335.045</b>	<b>884.726.866</b>	<b>9.279.483.446</b>	<b>1.139.790.257</b>	<b>312.993.730.212</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 34.650.739.917 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 16.127.473.868 đồng).

0-002  
 ANH  
 TY  
 HỮU  
 H  
 CHỈ

0-002  
 ANH  
 TY  
 HỮU  
 H  
 CHỈ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN**

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công trình nâng cấp bến 1,2	5.618.881.473	2.215.389.395
Công trình nhà sơn di động	-	1.936.423.417
Công trình Bến nổi dài bến số 2	719.799.018	267.196.807
	<b>6.338.680.491</b>	<b>4.419.009.619</b>

**14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5%	5%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	24.026.097.080	20.499.626.470
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>1.201.304.854</b>	<b>1.024.981.324</b>

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba</b>	<b>168.003.462.032</b>	<b>168.003.462.032</b>	<b>96.538.911.274</b>	<b>96.538.911.274</b>
Công ty Cổ phần Tư vấn kiến trúc kỹ thuật và xây dựng AAC	20.061.252.483	20.061.252.483	-	-
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Quản Lý Tài Sản Á Châu	42.488.737.520	42.488.737.520	29.189.920.934	29.189.920.934
Phải trả cho các đối tượng khác	105.453.472.029	105.453.472.029	67.348.990.340	67.348.990.340
<b>b Phải trả người bán là các bên liên quan (xem Thuyết minh số 30)</b>	<b>10.578.739.562</b>	<b>10.578.739.562</b>	<b>25.609.196.305</b>	<b>25.609.196.305</b>
	<b>178.582.201.594</b>	<b>178.582.201.594</b>	<b>122.148.107.579</b>	<b>122.148.107.579</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm (Trình bày lại) VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	1.280.557.896	16.161.523.237	17.180.526.505	261.554.628
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.069.498.463	2.589.705.812	1.981.426.033	1.677.778.242
Thuế thu nhập cá nhân	51.422.692	1.003.694.624	1.039.869.046	15.248.270
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	<b>2.401.479.051</b>	<b>19.757.923.673</b>	<b>20.204.821.584</b>	<b>1.954.581.140</b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Chi phí phải trả thuê đất và tài sản (*)	25.000.000.000	20.000.000.000
Chi phí phải trả về các dịch vụ thuê ngoài thực hiện gói thầu vận hành quản lý cảng Nghi Sơn	98.869.272.052	7.773.462.903
Chi phí phải trả về các dịch vụ thuê ngoài thực hiện gói thầu sửa chữa, bảo dưỡng (STG)	32.996.084.072	-
Chi phí phải trả về các dịch vụ thuê ngoài thực hiện các dự án khác	22.116.568.667	6.128.295.370
	<b>178.981.924.791</b>	<b>33.901.758.273</b>



(\*) Đây là khoản chi phí ước tính phải trả cho Tổng công ty PTSC, Công ty mẹ về tiền thuê đất và tài sản gắn liền trên đất tại khu vực mà Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") tiếp nhận từ Vinashin theo Quyết định số 926/QĐ-TTG ngày 18 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc quyết định tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam và Quyết định số 7090/QĐ-DKVN ngày 12 tháng 8 năm 2010 về việc chuyển giao cho Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đang trong giai đoạn hoàn tất các thủ tục để ký hợp đồng thuê đất với Tổng công ty PTSC.

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Phải trả khác bên liên quan (xem Thuyết minh số 30)</b>	<b>19.354.824.431</b>	<b>20.293.965.223</b>
<b>b. Các khoản phải trả khác</b>	<b>1.890.181.381</b>	<b>1.779.030.096</b>
Kinh phí Công đoàn	283.124.149	259.163.886
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	160.380	39.694.836
Các khoản phải trả khác	1.606.896.852	1.480.171.374
	<b>21.245.005.812</b>	<b>22.072.995.319</b>

Phải trả khác các bên liên quan là khoản phải trả Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam liên quan đến tài sản chuyển giao cho Công ty ở giai đoạn trước khi chuyển đổi thành công ty cổ phần và sẽ được Công ty thanh toán dần qua các năm tùy theo tình hình tài chính của Công ty. Khoản phải trả này không chịu lãi suất.

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại) VND	Tổng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	400.000.000.000	24.762.484.050	68.274.881.519	493.037.365.569
Lợi nhuận trong năm	-	-	38.903.096.993	38.903.096.993
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(4.394.000.000)	(4.394.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>24.762.484.050</b>	<b>82.783.978.512</b>	<b>507.546.462.562</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	42.657.222.161	42.657.222.161
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	9.832.230.683	(9.832.230.683)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(4.916.115.338)	(4.916.115.338)
Chia cổ tức	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>34.594.714.733</b>	<b>90.692.854.652</b>	<b>525.287.569.385</b>

Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên số 603/NQ-TH-ĐHCĐ ngày 30 tháng 3 năm 2018, các cổ đông Công ty đã phê duyệt kế hoạch chi trả cổ tức năm 2017 cho cổ đông theo tỷ lệ 5% trên mệnh giá (một cổ phiếu được trả 500 đồng) và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 4.916.115.338 đồng. Trong năm, Công ty đã chi trả cổ tức cho cổ đông bằng tiền mặt.

Số liệu đối với việc chi cổ tức và trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2018 sẽ được các cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**Vốn cổ phần**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 400 tỷ đồng, tương đương 40.000.000 cổ phần thường với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn cổ phần đã được góp đủ tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Tỷ lệ (%)	Vốn đã góp VND
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	54,69	218.773.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí	43,75	175.000.000.000
Các cổ đông khác	1,56	6.227.000.000
	<b>100</b>	<b>400.000.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

**20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:		
Đô la Mỹ (USD)	<u>446.607</u>	<u>197.454</u>

**21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty cung cấp dịch vụ quản lý, điều hành kinh doanh và khai thác cảng, căn cứ dịch vụ kỹ thuật dầu khí, kinh doanh các dịch vụ cảng; cung ứng hàng hóa và nhiên liệu; hoạt động xây lắp và hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Doanh thu, giá vốn của các lĩnh vực kinh doanh tương ứng đã được trình bày ở Thuyết minh số 22 và Thuyết minh số 23 tương ứng. Tài sản và công nợ thì hầu như toàn bộ thuộc về hoạt động kinh doanh dịch vụ cảng và dịch vụ khác, còn các lĩnh vực kinh doanh khác thì không đáng kể. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận khu vực địa lý và báo cáo bộ phận về tài sản và công nợ của lĩnh vực kinh doanh.

**22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Doanh thu bán hàng	52.823.624.598	7.820.613.505
Doanh thu hợp đồng xây dựng	305.929.373.274	160.920.116.088
Doanh thu dịch vụ cảng và dịch vụ khác	757.707.421.478	505.812.113.686
	<b><u>1.116.460.419.350</u></b>	<b><u>674.552.843.279</u></b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Giá vốn hàng bán	44.080.573.156	7.761.193.582
Giá vốn hợp đồng xây dựng	291.763.176.244	148.354.509.472
Giá vốn của dịch vụ cảng và dịch vụ khác	706.570.182.412	447.702.458.724
	<b><u>1.042.413.931.812</u></b>	<b><u>603.818.161.778</u></b>

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	172.354.680.742	97.226.399.521
Chi phí nhân công	92.431.469.453	75.531.550.882
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.544.440.179	38.632.891.810
Chi phí dịch vụ mua ngoài	764.675.713.521	387.613.650.377
Chi phí bằng tiền khác	18.207.710.867	29.152.707.911
	<b><u>1.082.214.014.762</u></b>	<b><u>628.157.200.501</u></b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	7.085.687.143	6.101.965.293
Hoạt động tài chính khác	391.151.485	359.784.678
Lãi chênh lệch tỷ giá	386.357.675	3.425.737
	<b><u>7.863.196.303</u></b>	<b><u>6.465.175.708</u></b>

0012/...  
CHI...  
CỔ...  
SÁCH NI...  
DEL...  
VIỆ...  
17-7

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí cho nhân viên	13.449.285.998	10.749.588.817
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.694.158.184	2.741.190.313
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.042.132.534	2.278.140.253
Chi phí dự phòng	791.100.833	1.856.714.170
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.972.623.965	5.885.348.708
Chi phí khác	8.446.999.765	11.623.998.385
	<b>37.396.301.279</b>	<b>35.134.980.646</b>

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	2.436.932.944	2.619.498.461
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	152.772.868	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.589.705.812</b>	<b>2.619.498.461</b>

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trước thuế	45.070.604.443	41.174.859.518
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(1.623.529.402)</i>	-
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>5.291.583.837</i>	<i>11.215.109.710</i>
<b>Thu nhập tính thuế năm hiện hành</b>	<b>48.738.658.878</b>	<b>52.389.969.228</b>
Thu nhập tính thuế theo thuế suất 5%	48.738.658.878	52.389.969.228
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.436.932.944</b>	<b>2.619.498.461</b>

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	176.323.530	347.735.936
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>176.323.530</b>	<b>347.735.936</b>

Đối với hoạt động chính, Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm (15 năm) kể từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2009). Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập tính thuế từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2011) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm (9 năm) tiếp theo. Năm 2018 là năm thứ 4 Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

HÀNH CHÍNH

00-0  
HÀNH  
G TY  
EM H  
JIT  
NAI  
P. HỒ

**28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế	42.657.222.161	38.903.096.993
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(6.398.583.324)	(5.835.464.549)
Lãi để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	36.258.638.837	33.067.632.444
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông	40.000.000	40.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>906</b>	<b>827</b>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2018 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như trên và số liệu ước tính trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi là 15% từ lợi nhuận sau thuế trong năm của Công ty. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai năm do Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho năm 2018.

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi số	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	146.644.173.656	96.248.738.016
Phải thu khách hàng và phải thu khác	327.965.151.196	166.672.687.374
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113.848.026.124	71.014.375.000
	<b>588.457.350.976</b>	<b>333.935.800.390</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	199.041.245.912	143.489.587.923
Chi phí phải trả ngắn hạn	178.981.924.791	33.901.758.273
	<b>378.023.170.703</b>	<b>177.391.346.196</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.



Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

***Quản lý rủi ro tỷ giá***

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền Đô la Mỹ tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 10.356.827.693 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4.475.303.296 đồng).

***Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ***

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ không ảnh hưởng trọng yếu.

***Quản lý rủi ro về giá hàng hóa***

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu và hàng hóa.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các bên liên quan và một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**31/12/2018**

Dưới 1 năm

**VND**

Tiền và các khoản tương đương tiền  
Phải thu khách hàng và phải thu khác  
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

146.644.173.656  
327.990.618.344  
113.848.026.124

**588.482.818.124**

Phải trả người bán và phải trả khác  
Chi phí phải trả ngắn hạn

199.041.245.912  
178.981.924.791

**378.023.170.703**

141 028 191

M.S.C.N:0  
TR  
QUAN

**31/12/2017**

Dưới 1 năm  
(Trình bày lại)  
VND

Tiền và các khoản tương đương tiền	96.248.738.016
Phải thu khách hàng và phải thu khác	166.672.687.374
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	71.014.375.000
	<b>333.935.800.390</b>

Phải trả người bán và phải trả khác	143.489.587.923
Chi phí phải trả ngắn hạn	33.901.758.273
	<b>177.391.346.196</b>

<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>156.544.454.194</b>
-------------------------------------	------------------------

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

**Bên liên quan**

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam  
 Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN")  
 Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC  
 Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng  
 Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú  
 Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội  
 CN Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí  
 Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC  
 Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC  
 Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí  
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Nghi Sơn  
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC (PPS)  
 Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu khí - CTCP tại thành phố Hồ Chí Minh  
 Công ty Bảo hiểm PVI Thanh Hóa  
 Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam (PVISOUTH )  
 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa  
 Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn  
 Công ty TNHH MTV Kiểm Định Kỹ thuật An Toàn Dầu Khí Việt Nam - PV EIC  
 Công ty TNHH MTV Kiểm Định Kỹ thuật An Toàn Dầu Khí Việt Nam - PV EIC - Chi nhánh Hà Nội  
 Tổng công ty phân bón và hóa chất dầu khí  
 Tổng Công ty Dung Dịch Khoan Và Hóa Phẩm Dầu Khí - CTCP  
 Tổng Công ty Bảo Dưỡng - Sửa Chữa Công Trình Dầu Khí  
 Công ty Cổ phần Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí  
 Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC  
 Công ty Cổ Phần Thương Mại Và Dịch Vụ Dầu Khí Biển  
 Công ty Cổ Phần Vận Tải Dầu Khí Vũng Tàu  
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội  
 Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ  
 Công ty mẹ  
 Công ty mẹ của Tổng Công ty  
 Công ty trong cùng Tổng Công ty  
  
 Chi nhánh Tổng Công ty  
  
 Chi nhánh Tổng Công ty  
  
 Chi nhánh Tổng Công ty  
  
 Chi nhánh Tổng Công ty  
 Công ty trong cùng Tổng Công ty  
 Công ty trong cùng Tổng Công ty  
 Công ty trong cùng Tổng Công ty  
  
 Công ty trong cùng Tổng Công ty  
 Công ty trong cùng Tổng Công ty  
  
 Công ty trong cùng Tập đoàn PVN  
 Công ty trong cùng Tập đoàn PVN  
 Công ty trong cùng Tập đoàn PVN  
 Công ty trong cùng Tập đoàn PVN  
 Công ty trong cùng Tập đoàn PVN  
  
 Công ty trong cùng Tập đoàn PVN  
  
 Công ty trong cùng Tập đoàn PVN  
 Công ty trong cùng Tập đoàn PVN  
  
 Công ty trong cùng Tập đoàn PVN  
 Công ty trong cùng Tập đoàn PVN  
  
 Công ty trong cùng Tập đoàn PVN  
 Công ty trong cùng Tập đoàn PVN  
 Công ty trong cùng Tập đoàn PVN  
 Công ty trong cùng Tập đoàn PVN  
 Công ty trong cùng Tập đoàn PVN

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ VIỆT NAM  
 CHI CỐ  
 CHNH  
 DEL  
 VIỆ  
 1 - TI



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
<b>Bán hàng, dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC (PPS)	344.010.819	-
Tổng Công Ty Dung Dịch Khoan Và Hóa Phẩm Dầu Khí-CTCP	-	1.818.182
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	538.115.162.299	328.830.558.887
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	305.060.000	106.160.000
CN Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	8.505.000	59.595.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	17.417.250	12.136.187.619
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	3.754.545
Tổng Công Ty Bảo Dưỡng - Sửa Chữa Công Trình Dầu Khí - CTCP	-	1.804.076.252
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	180.000.000	180.000.000
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	19.193.213.179	11.644.668.311
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Và Dịch Vụ Dầu Khí Biển	-	186.377.375
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	-	95.351.457.695
<b>Mua hàng, dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	349.585.272
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	124.760.324	313.497.910
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	2.278.151.627	1.285.300.656
Công ty Bảo hiểm PVI Thanh Hóa	-	1.213.999.758
Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam ( PVISOUTH )	-	69.503.802
Công ty TNHH MTV Kiểm Định Kỹ Thuật An Toàn Dầu Khí Việt Nam - PV EIC	-	43.636.363
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Việt Nam tại Hà Nội	-	10.542.227.719
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu khí - CTCP tại thành phố Hồ Chí Minh	-	1.938.579.940
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	444.279.880	270.089.799
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	797.653.013
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	298.181.818	-
Tổng công ty phân bón và hóa chất dầu khí	-	450.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	599.588.207	265.612.390
CN Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	23.765.097.684	36.386.629.221
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	314.994.095	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	151.865.670	1.025.885.867
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	4.980.287.771	2.111.893.769
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC (PPS)	-	57.658.750
Tổng Công Ty Bảo Dưỡng - Sửa Chữa Công Trình Dầu Khí - CTCP	-	930.663.300
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	1.650.563.803	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	262.513.673	-
<b>Cổ tức đã chia cho chủ sở hữu</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	10.938.650.000	10.938.650.000
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí	8.750.000.000	8.750.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền lương và thu nhập khác	<u>4.407.342.074</u>	<u>3.351.197.691</u>

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
<b>Phải thu</b>		
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	163.240.000	110.847.000
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	99.000.000	99.000.000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Và Dịch Vụ Dầu Khí Biển	-	205.015.113
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	24.119.894.971	22.357.895.205
CN Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	-	63.459.750
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	-	5.460.372.283
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	42.977.646	7.065.629.675
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	3.027.518.515	15.763.998.567
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	123.650.270.817	72.243.912.598
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	378.411.901	-
Công ty Cổ Phần Vận Tải Dầu Khí Vũng Tàu	24.545.353	329.998
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	854.252.248	-
Tổng Công ty Bảo Dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu Khí	-	844.817.533
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng - Sửa chữa công trình Dầu khí	69.068.574	-
	<u><b>152.429.180.025</b></u>	<u><b>124.215.277.722</b></u>

**Người mua trả tiền trước**

Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	6.047.849.705	9.313.562.292
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	<u>9.619.295.752</u>	<u>66.473.912.021</u>

**Phải thu khác**

Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	23.100.000	5.390.000
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	6.691.294.271	1.999.767.214
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	81.842.526.886	4.825.328.056
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	423.250.350
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	<u>10.090.283.559</u>	<u>3.701.028.625</u>
	<u><b>98.647.204.716</b></u>	<u><b>10.954.764.245</b></u>

102-0  
H  
Y  
U H  
E  
A  
CHINH

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
<b>Phải trả</b>		
CN Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	5.737.396.076	11.825.130.728
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	1.740.743.764	1.495.029.112
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	146.600	146.600
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Nghi Sơn	56.500.000	-
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	979.946.206	667.034.035
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	7.187.400	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	-	3.843.768.189
Công ty TNHH Khách Sạn Dầu Khí PTSC	-	20.440.034
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	169.459.488	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	-	5.864.592.495
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	857.897.975	-
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng - Sửa chữa công trình Dầu khí	1.021.862.053	1.023.729.630
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu khí - CTCP tại thành phố Hồ Chí Minh	-	869.325.482
Công ty TNHH MTV Kiểm Định Kỹ Thuật An Toàn Dầu Khí Việt Nam - PV EIC- Chi nhánh Hà Nội	7.600.000	-
	<b>10.578.739.562</b>	<b>25.609.196.305</b>
<b>Trả trước cho người bán</b>		
Tổng công ty phân bón & hóa chất dầu khí - CTCP	-	165.000.000
	-	<b>165.000.000</b>
<b>Phải trả khác</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	19.354.824.431	20.293.965.223
	<b>19.354.824.431</b>	<b>20.293.965.223</b>

**31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Lãi tiền gửi nhận trong năm không bao gồm 1.982.169.103 đồng (năm 2017: 1.274.499.910 đồng), là lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng chưa thanh toán. Vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải thu.

**Bùi Thị Thu Hương**  
Người lập

**Nguyễn Văn Mạnh**  
Kế toán trưởng



**Phạm Hùng Phương**  
Giám đốc điều hành  
Ngày 15 tháng 3 năm 2019

